

Bản án số: 71/2019/HSST
Ngày 12 tháng 7 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HC - TP ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Huỳnh Thanh Trà

- Ông Hoàng Minh Trinh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Ngân - Cán bộ
Toà án nhân dân quận HC, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận HC, thành phố Đà Nẵng tham gia
phiên tòa: Bà Ngô Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận HC, thành phố
Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số
29/2019/HSST ngày 07 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
57/2019/HSST- QĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số
16/2019/HSST- QĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Ngọc Ph.** Tên gọi khác: Không có. Sinh ngày:
10/02/1956, tại thành phố Đà Nẵng. Nơi ĐKNKTT: K21/44 đường K, phường B,
quận HC, thành phố Đà Nẵng. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo:
Không. Trình độ văn hóa: 01/12. Nghề nghiệp: Lao động phổ thông. Con ông: Lê
Đ (chết) và bà Lưu Thị H (chết). Gia đình có 03 anh em, bị cáo là thứ 02.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

- Bà **Huỳnh Thị Bích D**; sinh năm 1959. Địa chỉ: K33B/4 đường Th, quận
HC, TP Đà Nẵng. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Nguyễn Thị Phương Th**; sinh năm 1988. Địa chỉ: H91/1/18 đường L,
TP Đà Nẵng. (vắng mặt)

- Ông **Nguyễn Văn T**; sinh năm 1955. Địa chỉ: 115/33 đường Kh, quận
HC, TP Đà Nẵng. (có mặt)

- Bà **Bùi Thị S**; sinh năm 1959. Địa chỉ: K18/H01/5 đường Kh, quận HC,
TP Đà Nẵng. (có mặt)

- Bà **Ngô Thị Xuân Mỹ**; sinh năm 1971. Địa chỉ: 30 đường Nh, phường B,
quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. (vắng mặt)

- Ông **Nguyễn Văn Kh**; sinh năm 1944. Địa chỉ: 92 đường S, TP Đà Nẵng.
(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

Do quen biết thân thiết với vợ chồng ông Lê B (sinh năm: 1954) và bà Huỳnh Thị Bích D (sinh năm: 1959; cùng trú tại: K33B/4 đường Th, phường B, quận HC, thành phố Đà Nẵng) nên từ tháng 01/2004 đến tháng 11/2006, Lê Thị Ngọc Ph đã nhiều lần mượn tiền của bà D và có viết giấy mượn tiền (lãi suất vay hàng tháng 03% và 2,5%). Tổng số tiền bà Ph đã vay của bà D theo bà D khai là 275.000.000 đồng và 11.500 USD. Bà Ph có trả tiền lãi hàng tháng nhưng chưa trả tiền gốc. Đến khoảng tháng 12 năm 2007, bà Ph làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên đã bán nhà và bỏ trốn khỏi địa phương nhằm mục đích không trả nợ cho bà D. Tính đến khi bỏ trốn, bà Ph thừa nhận còn nợ của bà D là 260.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ: Bà Huỳnh Thị Bích D giao nộp bốn tờ giấy mượn tiền, gồm:

- Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 01/01/2004 bà Lê Thị Ngọc Ph mượn của bà D số tiền 11.500 USD và 150.000.000 đồng (Mã ký hiệu giám định A1).
- Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 bà Lê Thị Ngọc Ph mượn của bà D số tiền 15.000.000 đồng (Mã ký hiệu giám định A2).
- Một tờ giấy thể hiện bà Ph vay của Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng (Mã ký hiệu giám định A3).
- Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 14/3/2005 bà Lê Thị Ngọc Ph mượn của bà D số tiền 20.00.000 đồng (Mã ký hiệu giám định A4).

Ngày 26/6/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận HC, thành phố Đà Nẵng ra Quyết định Trưng cầu giám định số 36 đề nghị giám định chữ ký của bà Lê Thị Ngọc Ph, bà Nguyễn Thị Phương Thảo và bà Huỳnh Thị Bích D trong các tờ giấy nêu trên.

Theo kết luận giám định số: 85/GĐ-TL ngày 26/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Thị Ngọc Ph trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký đứng tên Lê Thị Ngọc Ph trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 có phải do cùng một người ký ra.
- Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Phương Thảo trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 không do cùng một người viết ra.
- Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Phương Th trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người viết ra.
- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3 và A4 (trừ chữ viết bằng bút bi mực màu xanh có nội D “Ph” tại dòng 18 trên tài liệu ký hiệu A3) so

với chữ viết đứng tên Huỳnh Thị Bích D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 và M4 do cùng một người viết ra.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng đã ra Quyết định truy nã số 07 ngày 27/8/2008. Đến ngày 25/5/2018 thì Lê Thị Ngọc Ph bị Công an thành phố Đà Nẵng bắt giữ.

Quá trình điều tra Lê Thị Ngọc Ph khai nhận chỉ có một tờ giấy thể hiện bà Ph vay của bà Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng là đúng, còn các tờ giấy mượn tiền còn lại như nêu trên không phải do bà Ph ký. Tổng số tiền bà Ph nợ của bà D khi bỏ trốn là 260.000.000 đồng.

Căn cứ vào kết quả giám định và lời khai của Nguyễn Thị Phương Th thì tờ giấy ghi ngày 05/11/2006 bà Lê Thị Ngọc Ph mượn của bà D số tiền 15.000.000 đồng là do Thảo ghi và ký giúp cho Ph.

Đối với số USD, theo Công văn số 992/ĐAN-TH&KSNB ngày 03.12.2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Đà Nẵng thì không có cơ sở để cung cấp tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ cho ngày 30/01/2004 mà chỉ áp dụng cho ngày 17.01.2005 là: 1 USD = 15.741 VND nên không thể quy đổi số tiền 11.500 USD nêu trên.

Ngoài ra, Lê Thị Ngọc Ph còn mượn tiền của nhiều người như bà Bùi Thị S, Ngô Thị Xuân M, Lưu Văn T với số tiền 53.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà S, bà M, ông T cho rằng đây là quan hệ dân sự giữa các bên, không yêu cầu xử lý.

Về dân sự: Bà Huỳnh Thị Bích D yêu cầu bị cáo Ph trả lại số tiền 275.000.000 đồng và 11.500 USD. Ngày 14/6/2019, bị cáo Ph đã nộp 10.000.000đ tiền khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự quận HC theo Biên lai thu số 0000281 ngày 14/6/2019.

Trong quá trình điều tra, Lê Thị Ngọc Ph đã trả cho bà S số tiền 4.000.000 đồng, ông T số tiền 5.000.000 đồng. Ông T và bà S không yêu cầu gì thêm. Tại phiên tòa, ông T, bà S yêu cầu bị cáo Ph phải trả tiếp cho ông T 8.000.000đ và bà S 6.000.000đ.

Tại phiên tòa, bị cáo Ph thay đổi lời khai, khai nhận tổng số tiền bị cáo còn nợ bà D là 105.000.000đ. Cụ thể bị cáo Ph xác nhận có vay của bà D số tiền 90.000.000đ theo Giấy mượn tiền nêu trên, và 15.000.000đ theo giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 do Thảo ghi và ký giúp cho Ph. Việc bị cáo Ph khai trong quá trình điều tra với nội D trước khi bỏ trốn bị cáo còn nợ bà D số tiền 260.000.000đ là do bà nhớ không chính xác và trong số tiền này có tính cả tiền lãi.

* Tại bản cáo trạng số 36/CT-VKS ngày 06/3/2019 Viện kiểm sát nhân dân quận HC, TP Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Lê Thị Ngọc Ph về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận HC căn cứ khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự rút một phần quyết định truy tố từ Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017 xuống Khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2

Điều 175; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017 xử phạt bị cáo Ph từ 02 năm đến 03 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quy trữ trong hồ sơ vụ án: Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 01/01/2004; Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 14/3/2005; Một tờ giấy thể hiện bà Ph vay của Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng; Một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX tuyên buộc bị cáo Ph phải trả cho bà Huỳnh Thị Bích D số tiền 105.000.000đ (đã nộp 10.000.00đ tiền khắc phục hậu quả). Bị cáo Ph còn phải trả cho bà Huỳnh Thị Bích D 95.000.000đ. Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Ph với ông T và bà S về việc bị cáo Ph trả cho ông Nguyễn Văn T 8.000.000đ và bà Bùi Thị S 6.000.000đ.

Bị cáo Ph không có ý kiến tranh luận với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã thấy được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bản thân bị cáo thường xuyên bị đau ốm, kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận HC, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận HC, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2004 đến 05/11/2006, bị cáo Lê Thị Ngọc Ph nhiều lần mượn tiền của bà Huỳnh Thị Bích D. Theo bà Huỳnh Thị Bích D thì số tiền bị cáo Ph mượn của bà D là 275.000.000đ và 11.500USD theo bốn giấy mượn tiền đã cung cấp cho Cơ quan cảnh sát điều tra. Đến khoảng tháng 12 năm 2007, bị cáo Ph làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên đã bán nhà và bỏ trốn khỏi địa phương nhằm mục đích không trả nợ cho bà D.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Ph khai nhận chỉ có một tờ giấy thể hiện bị cáo vay của bà Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng là đúng; tính đến khi bỏ trốn, bị cáo Ph thừa nhận còn nợ của bà D là 260.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Ph thay đổi lời khai, xác định tổng số tiền bị cáo còn nợ bà D là 105.000.000đ. Cụ thể bà Ph xác nhận có vay của bà D số tiền 90.000.000đ theo Giấy mượn tiền nêu trên, và 15.000.000đ theo giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 do Thảo ghi và ký giúp cho Ph. Việc bị cáo Ph khai trong quá trình

điều tra với nội dung trước khi bỏ trốn bị cáo còn nợ bà D số tiền 260.000.000đ là do bà nhớ không chính xác và trong số tiền này có tính cả tiền lãi.

HĐXX xét thấy, theo kết luận giám định thì không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Thị Ngọc Ph trên các tài liệu cần giám định là 4 Giấy mượn tiền do bà D cung cấp so với chữ ký đứng tên Lê Thị Ngọc Ph trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra. Ngoài ra, cũng không có tài liệu nào là giấy mượn tiền thể hiện bị cáo Ph có nợ của bà D số tiền 260.000.000đ. Tại phiên tòa, bị cáo Ph xác nhận còn nợ bà D 105.000.000đ theo hai giấy mượn tiền, cụ thể là giấy mượn tiền thể hiện bị cáo vay của bà Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 và giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 do Thảo ghi và ký giúp cho Ph theo hai giấy mượn tiền là chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

HĐXX thấy bà D cho rằng bị cáo Ph chiếm đoạt số tiền 275.000.000 đồng và 11.500 USD nhưng chỉ đủ chứng cứ chứng minh bị cáo Ph chiếm đoạt số tiền 105.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào lời khai của bị cáo Ph, bị hại Huỳnh Thị Bích D, người liên quan Nguyễn Thị Phương Thảo, vật chứng thu giữ, kết quả giám định chữ viết, chữ ký và các chứng khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định Lê Thị Ngọc Ph đã bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 105.000.000 đồng của bà Huỳnh Thị Bích D. Hành vi của bị cáo Ph đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

[3] Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trị an xã hội tại địa phương. Từ mối quan hệ bạn bè, bị cáo đã mượn tiền của bà D để buôn bán, nhưng sau đó bị cáo không trả nợ cho bà D rồi bỏ trốn, thể hiện sự coi thường pháp luật. Ngoài ra, bị cáo bỏ trốn, đến khi bị bắt truy nã là hơn 10 năm, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố nên Hội đồng xét xử thấy cần thiết xét xử bị cáo mức hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 10.000.000đ. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017 sẽ được HĐXX xem xét khi lượng hình.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bà Huỳnh Thị Bích D yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 275.000.000 đồng và 11.500 USD. Tuy nhiên, như đã phân tích nêu trên, HĐXX xác định số tiền bị cáo Ph đã chiếm đoạt của bà D là 105.000.000đ. Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017; Điều 584, 589 Bộ luật dân sự 2015, HĐXX thấy cần buộc bị cáo Ph phải trả cho bà D số tiền 105.000.000đ. Bị cáo Ph đã nộp 10.000.00đ tiền khắc phục hậu quả theo Biên lai thu số 0000281 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HC. Số tiền bị cáo Ph còn phải trả cho bà D là 95.000.000đ.

Trong quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị S không yêu cầu bị cáo Ph trả tiếp số tiền còn nợ nhưng tại phiên tòa ông T, bà S yêu cầu bị cáo Ph phải trả cho ông T 8.000.000đ bà S 6.000.000đ, bị cáo Ph đồng ý trả số tiền nêu trên. Xét đây là sự tự nguyện của các bên nên HĐXX công nhận, cụ thể: Bị cáo Ph phải trả cho ông Nguyễn Văn T 8.000.000đ; trả cho bà Bùi Thị S 6.000.000đ.

[6] Về xử lý vật chứng: Đối với một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 01/01/2004; một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 14/3/2005; một tờ giấy thể hiện bà Ph vay của Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng; một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 do bà Huỳnh Thị Bích D giao nộp (có trong hồ sơ vụ án), là chứng cứ của vụ án nên Hội đồng xét xử cần tuyên tiếp tục quy trữ trong hồ sơ vụ án.

[7] Ngoài ra, theo hồ sơ vụ án bị cáo Ph còn mượn tiền của nhiều người như bà Bùi Thị S, Ngô Thị Xuân M, Lưu Văn T với số tiền 53.000.000 đồng; Tuy nhiên, bà S, bà M, ông T cho rằng đây là quan hệ dân sự giữa các bên, không yêu cầu xử lý nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8] Đối với hành vi của bà Huỳnh Thị Bích D cho Lê Thị Ngọc Ph vay tiền với lãi suất 03%/01 tháng và 2,5%/01 tháng. Theo Công văn số 25 ngày 08/01/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh thành phố Đà Nẵng về lãi suất cơ bản tại thời điểm đó thì hành vi của bà Huỳnh Thị Bích D chưa đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay nặng lãi theo Điều 163 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2010.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ khoản 2 Điều 175; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Ngọc Ph **24** (hai mươi bốn) tháng tù nhưng được trừ đi 3 (ba) ngày bị cáo Lê Thị Ngọc Ph bị tạm giữ theo Quyết định tạm giữ số 19 ngày 25/5/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận HC. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 23 tháng 27 ngày kể từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017; Điều 584, 589 Bộ luật dân sự 2015:

+ Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phải trả cho bà Huỳnh Thị Bích D 105.000.000đ (đã nộp 10.000.00đ tiền khắc phục hậu quả theo Biên lai thu số 0000281 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận HC). Bị cáo Ph còn phải trả cho bà Huỳnh Thị Bích D 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng).

+ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phải trả cho ông Nguyễn Văn T 8.000.000đ (tám triệu đồng).

- Bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phải trả cho bà Bùi Thị S 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự 2015; sửa đổi bổ sung 2017; Điều 106 bộ luật tố tụng hình sự:

Tiếp tục quy trữ trong hồ sơ vụ án: một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 01/01/2004; một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 14/3/2005; một tờ giấy thể hiện bà Ph vay của Huỳnh Thị Bích D nhiều lần từ 30/9/2005 đến ngày 16/12/2005, với tổng số tiền 90.000.000 đồng; một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 05/11/2006 do bà Huỳnh Thị Bích D giao lưu tại hồ sơ vụ án.

4. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phải chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc Ph phải chịu 5.450.000đ (*Năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận HC;
- Công an quận HC;
- Chi cục THADS quận HC
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Thanh Nga

**THÔNG BÁO
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN**

Căn cứ các điều 45, 260 và 261 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Xét thấy Bản án hình sự sơ thẩm số: **71/2019/HSST ngày 12/7/2019** của
Tòa án nhân dân quận HC, thành phố Đà Nẵng có lỗi chính tả cần được sửa chữa,
bổ sung như sau:

Về nội D tại các dòng: **06** từ dưới lên trang **01**; **13** từ trên xuống trang **04**;
04 và **09** từ trên xuống trang **06**; **05** từ trên xuống trang **07** của Bản án sơ thẩm
nêu trên đó ghi: “**Nguyễn Văn T**”

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “**Lưu Văn T**”

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Hải Châu;
- Công an quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Thanh Nga